**Unit 11: What time is it?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and number.**

ڤ Tranh người mẹ bước chân ra khỏi nhà, có đồng hồ treo trên cửa ra vào chỉ

2h30.

ڤ Tranh đồng hồ đeo tay chỉ 10h15.

ڤ Tranh bạn trai đang gói quà, đồng hồ chỉ 7h.

ڤ Tranh bạn trai vừa chạy xuống cầu thang vừa đeo cặp đi học, dáng vẻ vôi vã vì bị muộn học, đồng hồ chỉ 8h.

**Transcript:**

1. *What time is it, Adelai? – It’s 8 o’clock – Oh my god! It’s time to go to school. I need to hurry – Be careful, Jack.*
2. *My watch doesn’t work anymore. What time is it now Alice? – It’s…let me see …ten fifteen. – Perfect? I will change the time of my watch.*
3. *Where’s Lilian? – She’s out. – What is she doing? – She’s picking up her kid from school – It’s still early. It’s half past two now. Her kid finishes the school at four o’clock.*
4. *When will you come to Phillip’s birthday? – At 8 o’clock. I have 1 hour now to prepare. – What time is it now? – It’s seven.*

**Part 3**

**Activity 1. Listen and complete.**

|  |
| --- |
| cook afternoon moon book poodle kook tool roof school look wood |

I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

There is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ taking a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ flying to the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is in the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ house.

**Transcript:**

*I cook the book at school in the afternoon.*

*There is a kook taking a tool flying to the moon.*

*Look! The poodle is in the roof of the wood house.*

**Unit 12: What does your father do?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and draw lines.**

Vẽ hình bức hình gia đình có Bà, bố, mẹ, ông và 1 bạn nhỏ lớp 4.

Phía trên bức ảnh ghi 3 nghề: librarian, zoo keeper, student

Phía dưới bức ảnh ghi 3 nghề: teacher, driver, doctor.

Transcript

(giọng bạn nữ) This is a picture of my family. My father is a high school teacher. He teaches Vietnamese.

This is my mother. She also works at a high school but she is not a teacher. She is a librarian.

My Grandpa is zoo keeper. He looks after lions and tigers at the zoo.

This is my Grandma. She is a doctor. She works in a hospital.

And here is me. I am a grade 4 student.

**Part 3.**

**Activity 1. Listen and circle.**

1. a. Hình giáo viên b. 1 bạn đọc sách c. bãi biển

2. a. Hình 1 bạn đang ăn b. chiếc lá c. quả đào.

3. a. Hình ruộng lúa b. 1 miếng bánh cake c. hình diễn viên điện ảnh (phụ nữ)

4. a. Hình Bãi biển b. Hình cái kem c. bữa ăn

Transcript

1. Do you like going to the beach?
2. Which one do you like, peaches or ice cream?
3. Can you name a movie star?
4. What’s the colour of the sea?

**Unit 13: Would you like some milk?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and write a name, a number, or one word.**

1. What’s the girl’s name? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. How old is she? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. What would you like for breakfast? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and milk.

4. What’s her favourite food? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. What’s her favourite drink? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Transcript

1. (giọng bé gái) This is my friend. Her name is Suzi.

(giọng bé trai) Nice to meet you, Suzi. My name is Peter. How do you spell your name?

(giọng bé gái) It’s S-U-Z-I.

1. (giọng bé trai) How old are you?

(giọng bé gái) I’m 10 years old.

1. (bé trai) What would you like for breakfast?

(bé gái) Bread and milk, please.

(bé trai) Bread and… what?

(bé gái) Break and milk.

(bé trai) Oh, I see.

1. (bé trai)What’s your favourite food?

(bé gái) I like beef. It’s very yummy.

(bé trai) I like it, too.

1. (bé trai) What’s your favourite drink?

(bé gái) It’s lemonade. Do you like lemonade?

(bé trai) No, I don’t. I like orange juice.

**Part 3.**

**Activity 1. Let’s listen.**

**Colour the things you hear.**

Những hình ở bài này là hình đen trắng, ko tô màu.

1. Hình cái lá bên cạnh ghi leaf; hình cái khăn, bên cạnh ghi scarf; hình cái mái nhà bên cạnh ghi roof.

2. Hình miếng thịt bò ghi beef, hình con sói ghi wolf, hình con hươu cao cổ ghi giraffe

3. Hình số 4, hình số 5, hình bông hoa ghi flower

4. Hình con cá ghi fish, hình cái đĩa ghi dish, hình 1 bạn rửa tay ghi wash,

5. Hình cái tàu thủy ghi ship, hình đôi giày ghi shoes, hình bạn nhỏ đánh răng ghi brush

Transcript

1. Can you draw a green leaf, please?
2. I saw a daddy giraffe, a mommy giraffe and a baby giraffe at the zoo.
3. Look at the flower over there. It is so beautiful.
4. Would you like some fish and chips?
5. I brush my teeth twice a day.

**Unit 14: What does he look like?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and write the answer.**

1. Who’s this?

She’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. What’s her name?

She’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. What does she look like?

She’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. What does she like doing?

She likes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

Transcript

1. Look at this picture. Who’s this?

She’s my grandmother. She’s very nice.

1. What’s her name?

She is Alyssa – It’s A-L-Y-S-S-A.

1. She is very beautiful. She looks very tall.

Yes, she is. She is old but she is tall.

1. What does she like doing?

She loves swimming and cooking.

**Part 3**

**Activity 1. Listen and write.**

1. My father thinks I am ­­­\_\_\_\_\_\_\_ than my \_\_\_\_\_\_\_\_.
2. My mother is \_\_\_\_\_\_\_.
3. This book is thicker \_\_\_\_\_\_\_\_ that book.
4. They go to the dentist three times a ­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to check their teeth.
5. On ­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ they have Maths.

Transcript

1. My father thinks I am thinner than my brother.
2. My mother is thirsty.
3. This book is thicker than that book.
4. They go to the dentist three times a month to check their teeth.
5. On Thurdays they have Maths.

**Unit 15: When’s Children’s Day?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and tick.**

1. a. Tranh pháo hoa, tờ lịch ngày 1 tháng 1 (1 January), ghi ở dưới hình là New Year 

b Tranh một nhóm trẻ dắt tay nhau ca hát chẳng hạn (thể hiện ngày 1 tháng 6), tờ lịch ngày 1 tháng 6 (1 June), dưới tranh ghi Children’s Day 

c. ٱ Tranh em nhỏ tặng hoa/quà cho mẹ, tờ lịch tháng 5 (May), khoanh vào chủ nhật thứ 2 trong tháng 5, dưới tranh ghi Mother’s Day 

2. a. Tranh các em nhỏ chơi halloween, tờ lịch ngày 31 tháng 10 (31st October), dưới tranh ghi Halloween 

b. ٱ Tranh một nhóm bạn đọc sách, tờ lịch tháng 5 (May), khoanh cả tuần đầu tiên của tháng 5, dưới tranh ghi Children’s book week

ٱc. Tranh em nhỏ tặng quà cho bố, tờ lịch tháng 6 (June), khoanh tròn vào chủ nhật thứ 2 trong tháng 6, dưới tranh ghi Father’s Day

3. a. ٱ Tranh một số con thú cưng, tờ lịch tháng 5 (May), dưới tranh ghi Pet Week

b. ٱ Tranh ngày trái đất, tờ lịch ngày 22 April, dưới tranh ghi Earth Day 

c. ٱ Tranh bỏng ngô, tờ lịch tháng 10, (October), dưới tranh ghi Popcorn Month

Transcript

1. What are you doing?

I am making a present for my Mum. Mother’s Day is next Sunday.

When is Mother’s Day?

It’s on the second Sunday in May.

1. Wow! It looks scary.

Yes, this mask is for Halloween.

When is it?

It’s on the thirty first of October.

1. What are you doing on Pet Week?

We are having a big party and a pet show.

**Part 3.**

**Activity 1. Listen and circle the picture you hear.**

Các hình gồm có

1. a. đám mây b. ngọn lửa c. vài bông hoa
2. a. Đồng hồ treo tường b. chú hề c. con ruồi
3. a. Lá cờ b. sàn nhà c. mặt khóc
4. a. Lớp học b. vỗ tay c. đôi dép tông

**Transcript**

1. My mum and I decorate my house with lots of flowers.
2. There is a new clock on the wall.
3. My sister cleans the floor twice a week.
4. We sing a song and clap our hands.

**Unit 16: Let’s go to the bookshop**

**Part 1.**

**Activity 3. Let’s listen.**

**Listen and write a letter in each box.**

1. Hình 1 cô bé Alissa Alissa ٱ
2. Hình bố mẹ (Mr và Mrs Smith) Mr. and Mrs. Smith ٱ
3. Hình 1 câu bé Sam Sam ٱ
4. Hình 1 cô bé Lucy Lucy ٱ

b. Hình quyển sách

f. Hình nước hoa quả

e. Hình thanh sô cô la

a. Hình búp bê barbie

d. Hình kính bơi

c. Hình bánh mì gối

Transcript

1. *Sam (bé trai):* Hello, Alissa.

*Alissa (bé gái):* Hello, Sam.

*Sam:* Where are you going?

*Alissa:* I am going to the supermarket. I want to buy some fruits.

1. *(Giọng bố)* Let’s go to the bookshop. I want to buy some crayons.

*(Giọng mẹ)* Yes, darling. We also want to buy some picture books for your little brother.

1. *Sam (bé trai):* I want to go swimming but I don’t have goggles.

*Giọng bố:* Ok, Sam, let’s go to the supermarket to buy a pair of goggles.

1. *Giọng bé trai:* Hi Lucy, Where are you going?

*Lucy (giọng bé gái):* I’m going to the shopping centre to buy a barbie doll.

**Part 3.**

**Activity 1. Let’s listen.**

**How many syllables are there in each word?**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Monday | January | July |
| Tuesday | February | August |
| Wednesday | March | September |
| Friday | April | October |
| Saturday | May | November |
| Sunday | June | December |

Chỉ cần sắp xếp cho gọn, ko cần khung.

Transcript

Monday, Tuesday, Wednesday, Friday, Saturday, Sunday, January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November, December

**Unit 17: How much is the T-shirt?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and write.**

1. What does the girl want to buy?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. What colour does she want?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. How much is it?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Where is the changing room?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Transcript

*Sale assistant*: Good morning. Can I help you?

*Lan:* I am looking for a skirt.

*Sale assistant:* What colour do you want?

*Lan:* Orange, please.

*Sale assistant:* What about the orange skirt over there?

*Lan:* Yes, it looks very nice. Can I have a look at that skirt, please?

*Sale assistant*: Sure. Here you are.

*Lan*: How much is it?

*Sale assistant*: It’s sixty thousand dongs.

*Lan*: It’s pretty. Can I try it on?

*Sale assistant*: The changing room is over there, next to the sofa.

*Lan*: Thank you.

**Part 3**.

**Activity 1. Listen and mark the stress mark.**

1. ‘yellow
2. orange
3. purple
4. slippers
5. hungry
6. tired
7. sleepy
8. happy
9. thirsty
10. glasses

**Transcript**

1. That pair of yellow trousers is fifty thousand dong.
2. These orange sandals are very nice.
3. How much is the purple shirt over there?
4. Can I have a look at that pair of slippers, please?
5. Are you hungry?
6. You look tired. You should go to bed.
7. I am not sleepy at all.
8. If you are happy, clap your hands.
9. She is thirsty. She wants a glass of milk.
10. These are my new glasses. They are 74,000 dong.

**Unit 18: What’s your phone number?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and circle.**

1. What’s Hoa’s phone number?

a. 097 499 886 b. 097 488 996 c. 098 488 996

2. What’s his mum’s number?

a. 096 293 751 b. 096 293 750 c. 096 294 751

3. What’s zoo’s phone number?

a. 789 445 155 b. 789 345 255 c. 789 345 155

4. What’s the doctor’s phone number?

a. 091 217 442 b. 090 217 442 c. 091 217 552

Transcript

1. - What are you doing?

- I am looking for Hoa’s phone number. She is in my show and tell group.

- I’ve got it here. It’s oh-nine-seven, four-double eight, double nine six.

2. - What’s your mum’s number?

- (*giọng nam*) It’s oh-nine-six, two-nine-three, seven-five-one.

- oh-nine-six, two-nine-three, seven-five-one, right?

- (*giọng nam*) That’s right.

- Thank you very much.

3. - What time does the zoo open?

- I don’t know but we can call them to check.

- What’s the zoo’s phone number?

- It’s seven-eight-nine, three-four-five, one-double five.

4. *Mẹ*: Lan, open my phonebook and give me doctor Mai’s phone number, please.

*Lan*: Yes, mum. It’s oh-nine-one, two-one-seven, double four two.

**Part 3.**

**Activity 1. Let’s listen.**

**Listen and write the words in two columns.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Oo as in *teacher*** | **oO as in *invite*** |
|  |  |

**Transcript**

1. Between as in *The red flower is between the ball and the book*.
2. Number as in *What’s your phone number*?
3. Yellow as in *I have a yellow car*.
4. Receive as in *I receive phone call*.
5. About as in *The story is about a little girl.*
6. Before as in *I do Maths exercises before lunch*.
7. Above as in *The picture is above the TV*.
8. Puppet as in *I can make a puppet*.
9. Believe as in *Do you believe in Santa Claus*?
10. Flower as in *I like a flower*.
11. Birthday as in *When is your birthday*?
12. Picnic as in *Would you like to go for a picnic?*

**Unit 19: What animal do you want to see?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and draw lines.**

Vẽ môt bức tranh trong vườn thú, có:

1 bạn trai áo xanh lá cây, tóc đen, đang đứng cạnh chuồng hổ

1 bạn gái mặc váy màu cam, tóc dài, đang xem chuồng cá sấu

1 bạn gái đeo kính, có đeo nơ màu đỏ trên tóc, váy đỏ, đang xem vườn khỉ.

1 bạn trai xem chuồng kangaroo.

1 bạn trai đang cầm 1 quả bóng, xem chuồng voi

Bên trên bức tranh ghi tên: Huy, Nam, Trung

Bên dưới bức tranh ghi tên: Dieu, Huong, Ha

Transcript:

1. Nam wants to see elephants. He is holding a ball.
2. Huong is wearing glasses. She wants to see monkeys.
3. Trung wants to see tigers. He is wearing a green T-shirt.
4. Ha has long hair. She wants to see crocodiles.

**Part 3.**

**Activity 1. Listen and circle the words you hear.**

1. animal beautiful crocodiles
2. Kangaroos funny wonderful
3. scenery photographs happy
4. bakery pharmacy dangerous

Transcript

1. What’s your favourite animal?
2. What can kangaroos do?
3. Do you enjoy taking photographs?
4. What can you buy at the bakery?

**Unit 20: What are you going to do this summer?**

**Part 1.**

**Activity 3. Listen and write a name, a number, one or two words.**

1. What’s the boy’s name? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. How old is he? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. Where is he going to? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. Who is he going with? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. What is he going to do this summer? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Transcript

1. *Lan*: Hello, my name is Lan. What’s your name?

*Peter*: I’m Peter.

*Lan*: How do you spell it?

*Peter*: It’s P-E-T-E-R.

1. *Lan:* How old are you?

*Peter*: I’m 11 years old.

1. *Lan*: Where are you going to this summer?

*Peter*: I am going to Hue.

1. *Lan*: Who are you going with?

*Peter*: My grandparents.

1. *Lan*:What are you going to do there?

*Peter*: We are going to go fishing.

**Part 3.**

**Activity 1. Listen and number.**

ڤ amazing ڤ important ڤ beautiful ڤ potatoes ڤ tomatoes, ڤ bananas ڤ attractive ڤ September ڤ October ڤ November ڤ December ڤ Saturday ڤ difficult ڤ holiday

Các chữ này được viết các màu khác nhau, trước mỗi chữ có 1 ô trống.

Transcript

1. important
2. Saturday
3. potatoes
4. difficult
5. holiday
6. amazing
7. September